

THÔNG TIN TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN THÁNG 5 NĂM 2024

I. TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG NÔNG SẢN

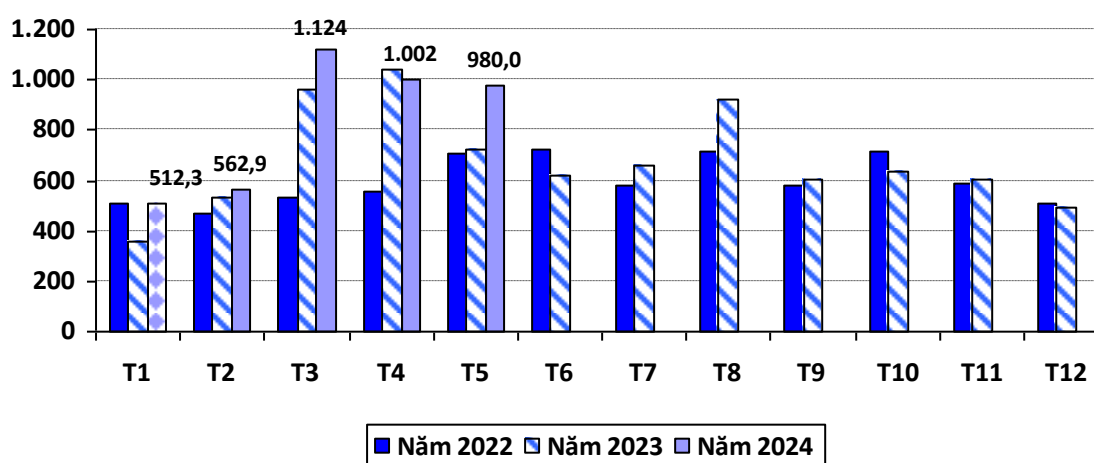
1.1 Mặt hàng gạo

1.1.1 Kim ngạch xuất khẩu

Theo ước tính, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 5/2024 đạt 980 nghìn tấn, trị giá 611 triệu USD, giảm 2,2% về lượng và giảm 1,5% về trị giá so với tháng 4/2024, so với tháng 5/2023 tăng 35,3% về lượng và tăng 56,5% về trị giá. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu gạo của Việt Nam đạt 4,15 triệu tấn, trị giá 2,65 tỷ USD, tăng 14,7% về lượng và tăng 38,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Hình 1: Xuất khẩu gạo của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024

(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong tháng 4/2024, xuất khẩu gạo của Việt Nam đạt 1 triệu tấn với trị giá 619,9 triệu USD, giảm 10,9% về lượng và 12,6% về trị giá so với tháng trước, đồng thời giảm 3,8% về lượng nhưng tăng 13,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

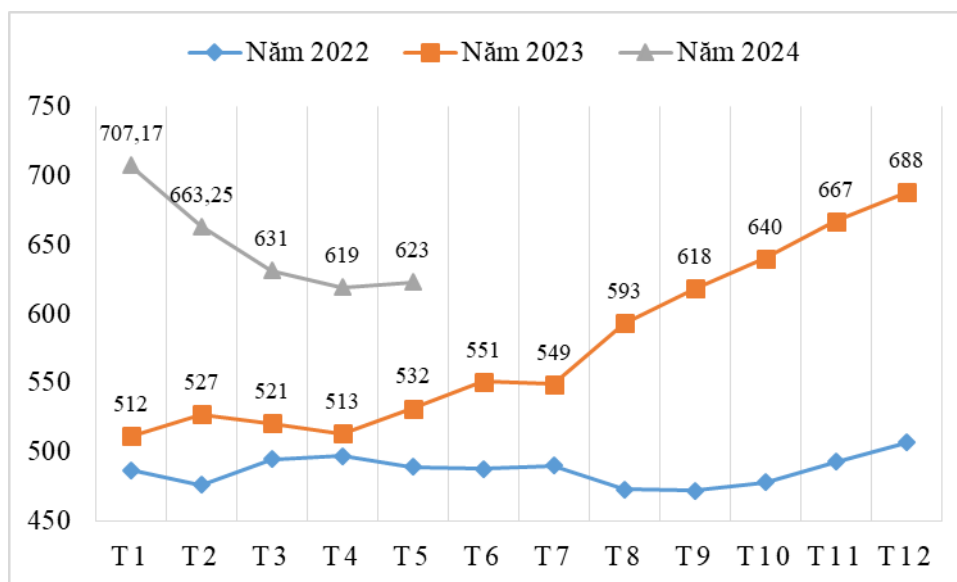
Tuy nhiên, tính chung trong 4 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu gạo vẫn tăng 9,5% về lượng và tăng 33,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt gần 3,2 triệu tấn với trị giá thu về hơn 2 tỷ USD. Đây là con số cao nhất đạt được của ngành gạo trong 4 tháng đầu năm kể từ trước đến nay.

1.1.2 Về giá xuất khẩu bình quân

Theo ước tính, tháng 5/2024, giá xuất khẩu bình quân gạo của Việt Nam đạt mức

623 USD/tấn, tăng 0,8% so với tháng 4/2024, so với tháng 5/2023 tăng 15,6%. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu bình quân gạo đạt mức 638 USD/tấn, tăng 20,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 2: Giá gạo xuất khẩu trung bình của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 4/2024, nhìn chung giá gạo xuất khẩu tiếp tục hạ nhiệt so với tháng trước nhưng vẫn cao hơn đáng kể so với cùng kỳ năm ngoái.

Gần đây các quốc gia nhập khẩu cũng có những động thái đáng chú ý. Điển hình như Indonesia, Cơ quan hậu cần của nước này là Bulog đã phát hành một gói thầu mới để mua khoảng 300.000 tấn gạo. Gạo dự kiến sẽ được giao trước ngày 31/7/2024 và theo thông báo mới nhất thì các nhà dự thầu đã gửi báo giá trước ngày 20/5/2024 vừa qua. Đây được xem là thông tin tích cực giữ giá gạo ở mức cao trong thời gian tới.

Bảng 1: Giá gạo xuất khẩu bình quân trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2024

Chủng loại	Tháng 4/2024 (USD/tấn)	So với tháng 3/2024 (%)	So với tháng 4/2023 (%)	4 tháng năm 2024 (USD/tấn)	So với 4 tháng năm 2023 (%)
Gạo trắng	605	-2,7	20,1	635	26,6
Gạo thơm	674	-0,5	22,4	704	25,6
Gạo nếp	582	-0,5	9,3	588	8,0
Gạo giống Nhật	725	-1,2	5,3	733	2,5
Gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng...	785	7,3	38,6	742	35,3
Tổng	619	-2,0	18,3	643	22,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

1.1.3 Thị trường xuất khẩu gạo

Trong tháng 4/2024, xuất khẩu gạo sang thị trường Philippin, Malaysia, Gana... tăng so với cùng kỳ năm ngoái, trong khi Indonesia, Trung Quốc, Bờ Biển Ngà... lại ghi nhận sự sụt giảm.

Lũy kế trong 4 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang hầu hết thị trường tiêu thụ chính đều tăng trưởng ở mức hai con số so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong đó, Philippin tiếp tục là thị trường tiêu thụ lớn nhất, chiếm đến 47% về lượng và 46% về trị giá trong tổng xuất khẩu gạo của Việt Nam với gần 1,5 triệu tấn, trị giá 935,6 triệu USD, tăng 15,9% về lượng và tăng 44,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái,.

Tiếp đến là Indonesia, đạt 548.582 tấn, trị giá 348,3 triệu USD, tăng 79% về lượng và tăng 2,3 lần về trị giá so với cùng kỳ. Thị phần của Indonesia trong tổng xuất khẩu của Việt Nam đã tăng lên mức 17,3% so với con số 10,6% của cùng kỳ năm 2023.

Ngoài ra, lượng gạo xuất khẩu sang thị trường Malaysia tăng 26,3% lên 202.387 tấn; Gana tăng 39%, đạt 156.133 tấn; Bờ Biển Ngà tăng 22,5%; Singapore tăng 88,9%...

Ngược lại, lượng gạo xuất khẩu sang Trung Quốc giảm mạnh 66,7%, Hồng Kông giảm 34,2%, Mỹ giảm 17,7% ...

Bảng 2: Thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2024

(ĐVT: Lượng; tấn; Trị giá; nghìn USD)

Thị trường	Tháng 4/2024		So với tháng 3/2024 (%)		So với tháng 4/2023 (%)		4 tháng năm 2024		So với 4 tháng năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	1.002.043	619.887	-10,9	-12,6	-3,8	13,7	3.169.809	2.037.172	9,5	33,6
Philippin	478.705	286.819	-6,4	-8,0	21,5	45,5	1.489.721	935.611	15,9	44,7
Indonesia	103.256	63.259	-54,3	-55,9	-34,6	-20,3	548.582	348.315	79,0	133,7
Malaysia	103.469	61.774	70,6	67,6	24,0	57,7	202.387	123.325	26,3	59,1
Trung Quốc	87.213	51.252	39,6	38,3	-47,7	-45,1	168.861	99.438	-66,7	-66,0
Gana	86.784	60.056	104,0	97,2	62,8	102,3	156.133	111.634	39,0	79,9
Bờ Biển Ngà	26.838	16.834	-64,8	-65,8	-45,3	-27,4	119.051	77.026	22,5	68,9
Singapore	18.598	11.901	-32,5	-31,0	146,0	163,9	65.667	42.447	88,9	114,8
Mozambique	16.261	10.929	92,6	86,0	118,3	169,1	39.673	27.726	87,2	135,6
UAE	6.082	4.416	-7,4	-8,9	-18,1	-3,7	20.913	15.509	25,8	51,3
Campuchia	3.810	2.426					19.255	12.552		

Thị trường	Tháng 4/2024		So với tháng 3/2024 (%)		So với tháng 4/2023 (%)		4 tháng năm 2024		So với 4 tháng năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Hồng Kông	4.503	3.043	22,9	21,1	-15,4	-1,1	14.338	9.902	-34,2	-22,1
à Rập Xê út	5.088	3.836	19,7	19,3	50,1	78,7	12.651	9.664	25,3	47,6
Australia	3.032	2.317	17,5	10,2	-7,4	-2,8	10.384	8.078	10,2	18,6
Mỹ	1.834	1.579	-62,4	-56,4	-49,7	-38,7	8.795	7.722	-17,7	-2,4
Đài Loan	2.786	1.737	41,4	29,5	-23,0	-10,3	5.457	3.511	-64,6	-56,6
Tanzania	2.698	2.004	6,8	11,4	0,3	20,9	5.455	3.992	-43,0	-35,3
Hà Lan	1.292	1.078	2,9	-0,4	61,7	85,2	4.923	4.263	-9,6	16,5
Ba Lan	1.282	994	110,9	98,4	8,6	22,6	4.207	3.172	56,5	78,2
Nga	1.057	756	-26,7	-21,5	127,3	165,7	3.581	2.670	229,7	285,4
Nam Phi	729	515	2,1	0,1	-38,7	-30,4	2.720	1.969	-21,4	-8,1
Pháp	566	436	256,0	209,0	812,9	754,7	1.678	1.337	53,0	65,8
Xê-nê-gan	800	585	290,2	341,2	113,3	175,5	1.419	1.025	158,5	227,2
Tây Ban Nha	343	265	128,7	133,8	-60,2	-55,7	714	555	-44,3	-38,5
Angôla	99	89	30,3	-86,9	-19,5	7,1	602	467	42,7	114,2
Bỉ		0					275	142	-89,2	-89,0
Thổ Nhĩ Kỳ	129	100	30,3	23,2	-93,6	-92,3	275	220	-93,5	-91,7
Ukraina	77	58	57,1	42,4	75,0	50,5	247	207	75,2	86,6
Bangladesh		0					129	96	4,0	-17,7
Irắc		0					103	82	3,0	57,7
Brunei		0					43	42	-83,5	-66,2
Thị trường khác	44.712	30.832	-42,6	-42,8	-47,5	-39,5	261.570	184.473	3,2	25,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

1.1.4 Chủng loại gạo xuất khẩu

Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan cho thấy, trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu gạo trắng có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm ngoái.

Cụ thể, xuất khẩu gạo trắng trong tháng 4/2024 đạt 683.581 tấn, trị giá 413,8 triệu USD, giảm 16,6% so với tháng trước và giảm 18,9% về trị giá, nhưng so với tháng 4/2023 tăng 6,7% về lượng và tăng tới 28,1% về trị giá.

Lũy kế sau 4 tháng đầu năm 2024, gạo trắng tiếp tục là chủng loại gạo xuất khẩu lớn nhất của nước ta với khối lượng đạt 2,33 triệu tấn, trị giá 1,48 tỷ USD, tăng 38,2% về lượng và tăng tới 74,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Chủng loại này chiếm đến 73,6% tổng khối lượng gạo xuất khẩu của cả nước trong 4 tháng đầu năm, tăng so với mức tỷ trọng 58,3% của cùng kỳ năm ngoái. Các thị trường xuất khẩu gạo trắng hàng đầu gồm Philippin: 1,35 triệu tấn; Indonesia: 526.745 tấn; Malaysia 139.939 tấn; Cuba: 121.239 tấn...

Trong 4 tháng đầu năm 2024, lượng gạo giống Nhật xuất khẩu cũng tăng 10,7% so với cùng kỳ năm ngoái lên 60.853 tấn. Trong đó, các thị trường xuất khẩu chính gồm Campuchia với 9.195 tấn; Philippin đạt 6.601 tấn; Malaysia đạt 4.060 tấn...

Ngược lại, lượng gạo thơm xuất khẩu giảm 13,6% sau 4 tháng xuống còn 549.763 tấn. Mặc dù vậy, đây vẫn là chủng loại được xuất khẩu nhiều thứ hai sau gạo trắng với tỷ trọng chiếm 17,3%. Đồng thời, chủng loại này được xuất khẩu chủ yếu sang Gana (100.845 tấn), Philippin (96.722 tấn), Bờ Biển Ngà (93.497 tấn)... Ba thị trường này chiếm hơn một nửa lượng gạo thơm xuất khẩu của Việt Nam.

Lượng gạo nếp xuất khẩu trong 4 tháng đầu năm cũng giảm 22,1%, đạt 253.879 tấn và chiếm 8% tỷ trọng. Chủ yếu là do xuất khẩu sang Trung Quốc giảm 38,3% (đạt 150.798 tấn); Philippin giảm 16,3% (đạt 33.782 tấn); bù lại Malaysia tăng gấp 2,2 lần và đạt 33.172 tấn); Singapore tăng 5,6 lần lên 13.009 tấn.

Tương tự, xuất khẩu nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... giảm mạnh 77%, đạt 4.585 tấn. Nguyên nhân là xuất khẩu sang Đài Loan, Malaysia... giảm mạnh.

Bảng 3: Chủng loại gạo xuất khẩu trong 4 tháng đầu năm 2024

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 4/2024		So với tháng 3/2024 (%)		So với tháng 4/2023 (%)		4 tháng đầu năm 2024		So với 4 tháng năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Gạo trắng	683.581	413.820	-16,6	-18,9	6,7	28,1	2.332.772	1.480.410	38,2	74,9
Gạo thơm	190.954	128.634	-6,7	-7,2	-21,1	-3,4	549.763	387.273	-31,2	-13,6
Gạo nếp	104.824	61.043	24,6	24,0	-16,3	-8,5	253.879	149.171	-22,1	-15,9
Gạo giống Nhật	21.126	15.310	38,5	36,8	-14,8	-10,2	60.853	44.590	10,7	13,5
Gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng...	1.255	985	90,9	104,7	-87,0	-82,0	4.585	3.403	-83,0	-77,0
Tổng	1.002.043	619.887	-10,9	-12,6	-3,8	13,7	3.169.809	2.037.172	9,5	33,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

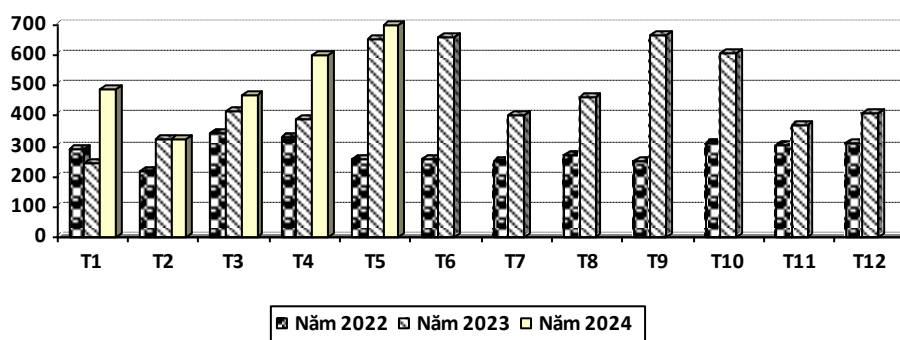
1.2. Mặt hàng rau quả

1.2.1 Kim ngạch xuất khẩu chung

Kết thúc 5 tháng đầu năm 2024, hoạt động xuất khẩu rau quả của Việt Nam ghi nhận mức tăng trưởng khả quan. Ước tính, kim ngạch xuất khẩu rau quả của nước ta trong tháng 5/2024 đạt 700 triệu USD, tăng 16,1% so với tháng 4/2024 và tăng 7,4% so với tháng 5/2023. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam ước đạt 2,58 tỷ USD, tăng 28,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 3: Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024

(ĐVT: Triệu USD. Tháng 5/2024 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 4/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam ra thế giới đạt 602,67 triệu USD, tăng 28,2% so với tháng 3/2024 và tăng 54% so với tháng 4/2023. Tính chung 4 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam ra thế giới đạt 1,88 tỷ USD, tăng 37,4% so với cùng kỳ năm 2023.

1.2.2 Thị trường xuất khẩu

4 tháng đầu năm 2024, tốc độ xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang hầu hết các thị trường truyền thống và tiềm năng ghi nhận mức tăng trưởng cao, từ 2 đến 3 con số, ngoại trừ Hà Lan, Malaysia, Lào ...

Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 4/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 398,17 triệu USD, tăng 53,8% so với tháng 3/2024 và tăng 74% so với tháng 4/2023. Tính chung 4 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc tăng 44,2% so với cùng kỳ năm 2023, đạt 1,15 tỷ USD. Tỷ trọng xuất khẩu rau quả sang Trung Quốc chiếm 61,37% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam ra thế giới trong 4 tháng đầu năm 2024.

Tháng 4/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang thị trường Hàn Quốc giảm 3,1% so với tháng 3/2024, nhưng tăng 73,6% so với tháng 4/2023, đạt 32,51 triệu USD. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu rau quả sang Hàn Quốc đạt trên 107 triệu USD, tăng 63,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Tỷ trọng xuất khẩu rau quả sang Hàn Quốc chiếm 5,68% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam ra thế giới trong 4 tháng đầu năm 2024.

Tương tự, tháng 4/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang thị trường Mỹ giảm 8,5% so với tháng 3/2024, nhưng tăng 30,7% so với tháng 4/2023, đạt 25,66 triệu USD. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2024. Việt Nam xuất khẩu rau quả sang thị trường Mỹ đạt 93,34 triệu USD, tăng 33% so với cùng kỳ năm ngoái. Tỷ trọng xuất khẩu rau quả sang Mỹ chiếm 4,95% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam ra thế giới trong 4 tháng đầu năm 2024.

Hiện ngành hàng rau quả Việt Nam đang khai thác khá tốt thị trường Mỹ, với các đơn hàng trái cây, rau củ cấp đông (gồm cả đông lạnh và đông khô), chế biến chuyên sâu.

Ngoài ra, trong 4 tháng đầu năm 2024, ngành hàng rau quả của Việt Nam cũng đã khai thác rất tốt các thị trường tiềm năng khác như: Nhật Bản (+13,4%); Thái Lan (+95,2%); Australia (+45,4%); thị trường Đài Loan (+14,2%); UAE (+28,4%); Canada (+72,6%); Đức (+107,1%) ...

Ngược lại, 4 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang một số thị trường giảm, như: Hà Lan (-18,7%); Malaysia (-9,9%); Lào (- 64,6%); ..., tuy nhiên, trị giá xuất khẩu sang các thị trường trên ở mức thấp, không ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng toàn ngành.

Bảng 4: Thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 4/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 3/2024 (%)	So với tháng 4/2023 (%)	Tháng 4/2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						4 tháng 2024	4 tháng 2023
Tổng	602.673	28,2	54,0	1.884.874	37,4	100,00	100,00
Trung Quốc	398.169	53,8	74,0	1.156.764	44,2	61,37	58,51
Hàn Quốc	32.515	-3,1	73,6	107.037	63,3	5,68	4,78
Mỹ	25.663	-8,5	30,7	93.340	33,0	4,95	5,12
Nhật Bản	17.062	-1,3	17,1	61.438	13,4	3,26	3,95
Thái Lan	11.509	-39,4	47,6	59.081	95,2	3,13	2,21
Hà Lan	10.209	-12,5	-21,6	36.951	-18,7	1,96	3,31
Australia	9.472	-9,2	79,5	35.171	45,4	1,87	1,76
Đài Loan	10.904	30,5	-5,7	32.560	14,2	1,73	2,08
UAE	6.373	-6,3	16,9	27.422	28,4	1,45	1,56
Nga	6.925	23,0	43,5	20.443	28,9	1,08	1,16
Canada	6.092	7,5	38,9	20.039	72,6	1,06	0,85
Đức	4.903	-18,6	32,0	19.850	107,1	1,05	0,70
Malaysia	4.499	-18,6	-19,9	18.621	-9,9	0,99	1,51
Pháp	3.938	-18,3	52,7	15.560	39,4	0,83	0,81
Singapore	3.055	-15,3	-11,5	13.601	3,5	0,72	0,96
Hồng Kông	4.672	54,4	6,6	12.165	7,4	0,65	0,83
Anh	3.212	-0,7	103,5	10.577	70,2	0,56	0,45
Lào	1.348	-6,7	-67,3	5.122	-64,6	0,27	1,06
Campuchia	875	-27,5	-19,2	4.713	17,8	0,25	0,29

Thị trường	Tháng 4/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 3/2024 (%)	So với tháng 4/2023 (%)	Tháng 4/2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoài (%)	Tỷ trọng (%)	
						4 tháng 2024	4 tháng 2023
Ả Rập Xê út	1.542	60,3	92,9	4.582	24,5	0,24	0,27
Litva	1.484			4.130		0,22	0,00
Ai Cập	836	90,7	202,5	3.060	-33,7	0,16	0,34
Cadăcxtan	1.357	90,6	17,9	2.789	-34,1	0,15	0,31
Indonesia	602	75,9	2,1	2.537	20,5	0,13	0,15
Xênegan	140	-74,2	-72,4	1.571	21,3	0,08	0,09
Côoét	265	-49,2	56,7	1.349	67,8	0,07	0,06
Kenya	305	-29,1		1.322		0,07	0,00
Na Uy	407	17,6	66,5	1.259	63,3	0,07	0,06
Italia	307	50,2	-29,6	1.258	-66,6	0,07	0,27
Thụy Sĩ	241	-17,9	-16,3	1.202	-6,3	0,06	0,09
Ukraina				32		0,00	0,00
Thị trường khác	33.789	9,0	28,6	109.329	23,2	5,80	6,47

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

1.2.3 Mặt hàng xuất khẩu

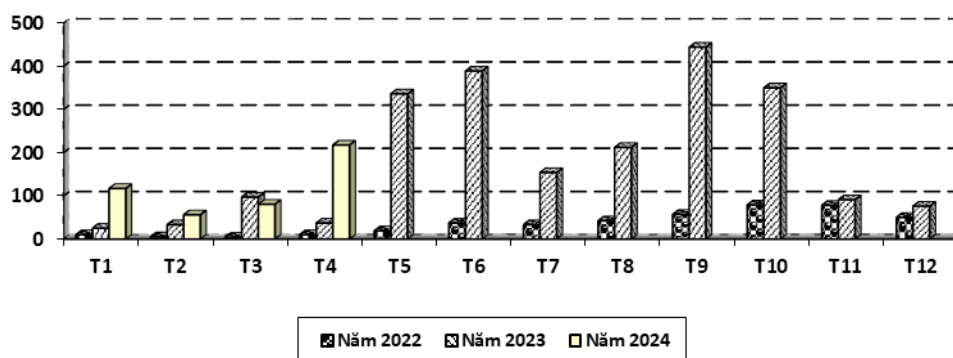
Tăng trưởng xuất khẩu nhiều chủng loại trái cây, rau củ đã đóng góp phần lớn vào tốc độ tăng trưởng của ngành hàng rau quả Việt Nam trong các tháng đầu năm 2024. Đây được cho là tín hiệu rất tích cực thời điểm đầu năm nay, mở ra triển vọng xuất khẩu trong thời gian tới.

1.2.3.1 Mặt hàng sầu riêng

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 4/2024, xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam ra thế giới đạt 54,67 nghìn tấn, trị giá 217,46 triệu USD, tăng 204,4% về lượng và tăng 170,2% về trị giá so với tháng 3/2024, so với tháng 4/2023 tăng 468,5% về lượng và tăng 487,3% về trị giá. Tính chung 4 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam ra thế giới đạt 111,64 nghìn tấn, trị giá 470,16 triệu USD, tăng 124,6% về lượng và tăng 145,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Tỷ trọng xuất khẩu sầu riêng chiếm 24,94% tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của cả nước trong 4 tháng đầu năm 2024, do đó, tăng trưởng xuất khẩu sầu riêng tác động tích cực lên toàn ngành.

Hình 4: Kim ngạch xuất khẩu sầu riêng qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá XKBQ

Tháng 4/2024, giá xuất khẩu bình quân sâu riêng của Việt Nam ra thế giới đạt mức 3.972 USD/tấn, giảm 11,3% so với tháng 3/2024, nhưng tăng 3,5% so với tháng 4/2023. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu bình quân sâu riêng của Việt Nam ra thế giới đạt mức 4.207 USD/tấn, tăng 9,4% so với cùng kỳ năm 2023.

Về cơ cấu thị trường

4 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu sâu riêng chủ yếu sang thị trường Trung Quốc, tỷ trọng 91,93% tổng kim ngạch. Do đó, với tốc độ xuất khẩu tăng 168,9% so với cùng kỳ năm ngoái đã tác động tích cực lên hoạt động xuất khẩu sâu riêng của nước ta.

Ngoài Trung Quốc, Việt Nam tăng xuất khẩu sâu riêng sang nhiều thị trường, gồm: Thái Lan (+81,7%); thị trường Hồng Kông (+0,5%); Papua New Guinea (+18,6%); Nhật Bản (+77,2%); Hàn Quốc (+70,3%); Hà Lan (+359,1%) ... Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu sâu riêng sang một số thị trường giảm, như: thị trường Đài Loan (-17,3%); Mỹ (-53,3%); Canada (-12,4%) ...

Bảng 5: Thị trường xuất khẩu sâu riêng của Việt Nam trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 4/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 3/2024 (%)	So với tháng 4/2023 (%)	4 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
						4 tháng 2024	4 tháng 2023
Tổng	217.462	170,2	487,3	470.165	145,7	100,00	100,00
Trung Quốc	204.013	192,0	654,7	432.234	168,9	91,93	83,98
Thái Lan	4.402	-42,1	34,0	22.533	81,7	4,79	6,48
Hồng Kông	2.543	171,2	54,0	3.597	0,5	0,77	1,87
Đài Loan	2.442	1.861,0	3,8	2.585	-17,3	0,55	1,63
Mỹ	452	-49,3	-59,4	2.441	-53,3	0,52	2,73
Papua New	2.313		626,0	2.313	18,6	0,49	1,02

Thị trường	Tháng 4/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 3/2024 (%)	So với tháng 4/2023 (%)	4 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
						4 tháng 2024	4 tháng 2023
Guinea							
Canada	459	57,6	-8,2	1.320	-12,4	0,28	0,79
Nhật Bản	404	19,4	68,1	1.154	77,2	0,25	0,34
Hàn Quốc	282	11,8	99,7	984	70,3	0,21	0,30
Hà Lan	25	-10,9	-26,7	292	359,1	0,06	0,03
Australia	38	160,5	-40,3	232	-42,9	0,05	0,21
Pháp	7	-72,6	-91,7	113	-73,8	0,02	0,23
Anh	6	-46,2	-56,5	61	35,1	0,01	0,02
Bồ Đào Nha	-	-100,0		55	70,5	0,01	0,02
Kazakhstan	12	-13,9	-18,5	46	-0,6	0,01	0,02
UAE	14	12,5	8,3	42	-63,2	0,01	0,06
Đức	21	2.334,1	-26,5	38	-61,9	0,01	0,05

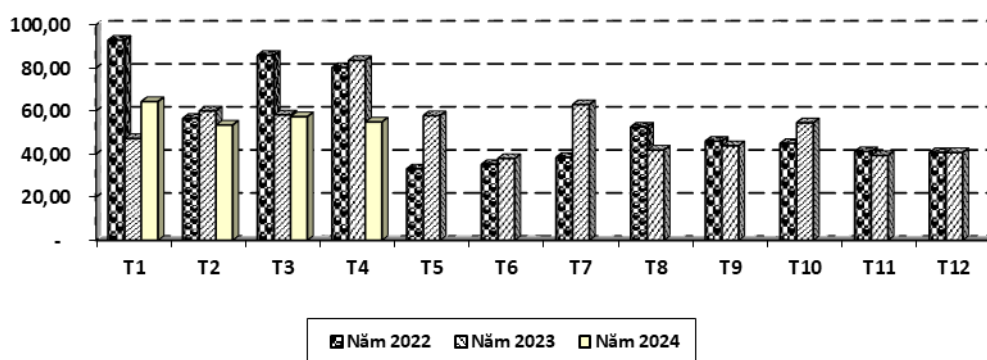
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

1.2.3.2 Mặt hàng thanh long

Số liệu tính toán từ Tổng cục Hải quan cho thấy, tháng 4/2024, xuất khẩu thanh long các loại của Việt Nam đạt xấp xỉ 95,23 nghìn tấn, trị giá 54,98 triệu USD, giảm 10,6% về lượng và giảm 4,3% so với tháng 3/2023, so với tháng 4/2023 giảm 30,4% về lượng và giảm 34,2% về trị giá. Tính chung 4 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thanh long các loại đạt 407,93 nghìn tấn, trị giá 230,42 triệu USD, giảm 2,5% về lượng và giảm 7,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 5: Kim ngạch xuất khẩu thanh long qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá

Tháng 4/2024, giá xuất khẩu bình quân thanh long của Việt Nam đạt mức 572,1 USD/tấn, tăng 7,8% so với tháng 3/2024, nhưng giảm 5,4% so với tháng 4/2023. Tính chung 4 tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu bình quân thanh long của Việt Nam đạt mức 559,2 USD/tấn, giảm 5,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

Về thị trường xuất khẩu

4 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thanh long sang một số thị trường Trung Quốc giảm 19,3% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 162,36 triệu USD. Tỷ trọng xuất khẩu thanh long sang thị trường Trung Quốc chiếm 70,46% tổng kim ngạch trong 4 tháng đầu năm 2024. Do đó, tốc độ xuất khẩu thanh long sang thị trường Trung Quốc giảm đã tác động tiêu cực lên toàn ngành.

Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu thanh long sang nhiều thị trường tăng trong 4 tháng đầu năm 2024, như: Ấn Độ (+32,7%); Mỹ (+115,9%); Hàn Quốc (+61,1%); UAE (+56%) ... Đây được cho là tín hiệu tốt trong bối cảnh xuất khẩu thanh long sang Trung Quốc giảm mạnh.

Bảng 6: Thị trường xuất khẩu thanh long của Việt Nam trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 4/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 3/2024 (%)	So với tháng 4/2023 (%)	4 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
						4 tháng 2024	4 tháng 2023
Tổng	54.979	-4,3	-34,2	230.422	-7,5	100,00	100,00
Trung Quốc	39.118	0,4	-43,9	162.363	-19,3	70,46	80,74
Ấn Độ	2.447	-37,8	-31,5	16.464	32,7	7,15	4,98
Mỹ	3.331	-8,3	101,8	12.978	115,9	5,63	2,41
Hàn Quốc	2.316	-8,9	48,7	7.213	61,1	3,13	1,80
UAE	1.089	-17,8	2,6	5.318	56,0	2,31	1,37
Thái Lan	797	-1,0	39,5	4.146	12,1	1,80	1,48
Hà Lan	631	-50,1	-28,8	3.283	8,2	1,42	1,22
Hồng Kông	782	-0,2	-36,0	2.951	-7,5	1,28	1,28
Canada	743	-2,1	18,9	2.761	45,7	1,20	0,76
Singapore	593	5,4	-5,9	2.295	14,6	1,00	0,80
Australia	712	60,8	95,9	2.168	60,3	0,94	0,54
Nhật Bản	519	73,0	25,5	1.467	-0,6	0,64	0,59
Pháp	175	-74,3	90,2	1.422	86,5	0,62	0,31
Anh	243	-20,9	82,6	1.027	229,2	0,45	0,13
Malaysia	293	36,2	6,6	968	26,6	0,42	0,31
Đức	281	93,7	286,4	786	266,0	0,34	0,09

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 7: Một số chủng loại hàng rau quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2024

Chủng loại	Tháng 4/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 3/2024 (%)	So với tháng 4/2023 (%)	4 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
						4 tháng 2024	4 tháng 2023
Quả và quả hạch	447.142	37,6	77,3	1.355.296	49,1	71,90	66,29
Sầu riêng	217.327	170,1	487,1	469.266	145,3	24,90	13,95
Thanh long	54.084	-2,1	-34,6	225.936	-8,3	11,99	17,97
Chuối	35.851	-32,5	4,1	178.222	20,6	9,46	10,78
Mít	50.613	71,5	112,6	131.762	66,0	6,99	5,79

Chủng loại	Tháng 4/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 3/2024 (%)	So với tháng 4/2023 (%)	4 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
						4 tháng 2024	4 tháng 2023
Xoài	37.797	5,2	12,4	114.304	33,3	6,06	6,25
Dưa hấu	13.122	-37,3	55,6	69.544	63,7	3,69	3,10
Dừa	9.977	-41,9	22,7	55.345	87,8	2,94	2,15
Chanh	6.224	-5,0	24,4	23.470	4,0	1,25	1,65
Chanh leo	4.034	-18,5	5,6	17.245	29,4	0,91	0,97
Bưởi	6.229	11,4	48,7	17.103	27,7	0,91	0,98
Hạt dẻ cười	2.256	-44,7	451,1	10.601	89,8	0,56	0,41
Nhãn	2.283	-9,7	36,7	9.568	113,9	0,51	0,33
Hạnh nhân	1.625	-21,2	236,8	7.336	265,4	0,39	0,15
Macadamia	518	-73,1	-46,5	6.465	72,5	0,34	0,27
Cau	928	-36,6	-79,0	3.240	-62,9	0,17	0,64
Chôm chôm	358	-44,9	17,4	3.212	-6,9	0,17	0,25
Ổi	375	-15,2	-11,4	1.616	21,9	0,09	0,10
Dứa	597	78,1	205,2	1.526	41,4	0,08	0,08
Hạt óc chó	339	54,9	-37,1	1.061	-12,8	0,06	0,09
Vú sữa	144	71,5	16,2	944	18,5	0,05	0,06
Đu đủ	233	2,9	211,8	810	149,9	0,04	0,02
Vải	445	602,2	723,7	695	271,9	0,04	0,01
Dưa lưới	388	640,4	445,0	618	153,5	0,03	0,02
Nho	176	-5,8	1.741,7	582	3.778,9	0,03	0,00
Cam	209	50,7	-33,2	559	30,5	0,03	0,03
Mận	42	-71,8	-71,0	451	-12,8	0,02	0,04
Mãng cầu	64	-57,9	-9,3	392	26,4	0,02	0,02
Bơ	128	0,2	873,5	363	1.346,9	0,02	0,00
Phật thủ	68		185,8	150	-61,1	0,01	0,03
Tắc	66	357,8	-22,7	117	-50,5	0,01	0,02
Gấc	12	-18,9	-17,2	106	116,2	0,01	0,00
Hồng xiêm	19	35,4	-21,7	93	-21,4	0,00	0,01
Táo	8	-53,0	188,7	88	-41,3	0,00	0,01
Sản phẩm chế biến	118.350	5,4	11,7	419.476	13,9	22,25	26,86
Dừa	20.162	9,1	64,3	62.101	31,9	3,29	3,43
Chanh leo	13.670	11,5	-18,4	42.342	-30,1	2,25	4,42
Hạt dẻ cười	5.821	-23,1	-19,3	42.266	45,4	2,24	2,12
Xoài	14.835	33,2	53,5	42.118	66,4	2,23	1,85
Hạnh nhân	5.832	-15,3	51,1	23.778	39,1	1,26	1,25
Hạt mè	4.823	-26,3	75,6	20.124	70,7	1,07	0,86
Dứa	4.950	16,9	61,3	16.519	28,6	0,88	0,94
Dưa chuột	2.847	41,2	-28,5	10.154	20,1	0,54	0,62
Mít	3.401	76,4	84,5	10.126	114,2	0,54	0,34
Nghệ	3.163	-26,3	580,3	9.256	1.710,4	0,49	0,04
Bột ớt	3.488	52,7	6,2	8.741	-1,3	0,46	0,65
Khoai lang	1.579	-4,0	-4,6	6.221	-6,2	0,33	0,48
Cà tím	1.506	13,9	-26,6	5.484	-24,1	0,29	0,53
Khoai tây	1.184	-27,6	111,9	5.152	46,6	0,27	0,26
Thanh long	936	-56,7	6,4	4.527	63,2	0,24	0,20
Gừng	1.322	40,0	-72,6	4.497	-73,2	0,24	1,22
Vải	930	-31,8	78,8	4.143	109,0	0,22	0,14
Ngô	723	-31,9	-54,4	4.024	-25,0	0,21	0,39
Dưa hấu	1.111	3,1	56,1	3.355	117,8	0,18	0,11

Chủng loại	Tháng 4/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 3/2024 (%)	So với tháng 4/2023 (%)	4 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
						4 tháng 2024	4 tháng 2023
Nhãn	550	96.605,3	19,6	2.803	18,4	0,15	0,17
Mãng cầu	643	-7,1	-25,9	2.657	42,3	0,14	0,14
Chuối	740	14,8	14,6	2.638	23,3	0,14	0,16
Lạc tiên	886	36,4	58,9	2.621	25,7	0,14	0,15
Thạch	642	-26,5	-17,8	2.476	-7,6	0,13	0,20
ổi	769	61,3	23,7	2.295	45,7	0,12	0,11
Lá nho	944	355,1		2.148	-1,7	0,11	0,16
Mứt	528	-23,1	-11,2	1.995	-14,0	0,11	0,17
Tắc	443	-19,4	-11,0	1.876	-27,8	0,10	0,19
Lô hội	728	145,0	175,4	1.509	60,0	0,08	0,07
Đu đủ	588	45,0	159,0	1.416	57,1	0,08	0,07
Macadamia	312	-29,6	-68,2	1.329	-61,4	0,07	0,25
Mãng	257	-25,0	-14,5	1.180	21,9	0,06	0,07
Cam	268	21,2	-24,2	1.074	-1,7	0,06	0,08
Sả	210	-30,0	-13,8	952	34,2	0,05	0,05
Hạt phi	9	-91,4	138,2	930	493,5	0,05	0,01
Hành phi	301	23,3	-51,3	889	-37,8	0,05	0,10
Me	187	-16,4	-38,1	864	0,5	0,05	0,06
Sầu riêng	94	230,5	906,5	859	1.577,9	0,05	0,00
Cà chua	281	89,2	73,5	812	77,8	0,04	0,03
Hạt óc chó	286	76,6	-65,0	805	-63,6	0,04	0,16
Kiêu	174	-40,4	32,5	730	11,5	0,04	0,05
Nho	202	-11,0	-12,4	715	-9,8	0,04	0,06
Kim chi	172	-21,9	2,3	641	5,0	0,03	0,04
Dâu	182	12,4	5,7	627	35,5	0,03	0,03
Bưởi	27	43,8	-93,8	620	-44,1	0,03	0,08
Chanh	27	-84,1	-85,5	619	3,4	0,03	0,04
Nước mía	149	-57,2	103,3	603	200,0	0,03	0,01
Nấm mỡ	158	-8,6	-37,8	569	-35,2	0,03	0,06
Rau củ	34.180	12,0	11,3	104.568	17,0	5,55	6,51
Ớt	12.151	8,4	-22,1	34.999	4,1	1,86	2,45
Khoai lang	3.155	3,8	58,0	11.440	44,6	0,61	0,58
Ngô	1.728	-10,3	2,4	6.152	-2,9	0,33	0,46
Cà rốt	905	-58,8	16,5	4.825	-47,4	0,26	0,67
Tỏi	935	42,0	284,5	3.742	292,9	0,20	0,07
Nấm hương	959	7,5	22,3	3.190	-2,5	0,17	0,24
Cải thảo	1.402	54,9	38,8	3.097	32,6	0,16	0,17
Súp lơ	2.034	178,0	30,3	2.921	53,9	0,15	0,14
Măng	662	50,1	16,0	2.399	18,2	0,13	0,15
Đậu bắp	631	-1,9	1,7	2.308	-2,8	0,12	0,17
Gừng	1.022	135,8	80,0	2.190	284,6	0,12	0,04
Đỗ xanh	966	111,1	430,2	2.083	79,5	0,11	0,08
Đỗ tương	475	-19,0	-6,8	1.905	15,8	0,10	0,12
Khoai môn	620	78,4	69,3	1.586	25,8	0,08	0,09
Nghệ	749	118,9		1.409	612,8	0,07	0,01
Khoai mỡ	299	-18,8	107,3	1.085	221,2	0,06	0,02
Mộc nhĩ	353	87,9	15,9	1.064	-16,6	0,06	0,09
Khoai tây	294	28,6	6,6	1.018	5,6	0,05	0,07
Sả	279	10,2	-2,5	1.011	50,2	0,05	0,05
Bí đỏ	387	32,3	89,9	994	42,4	0,05	0,05

Chủng loại	Tháng 4/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 3/2024 (%)	So với tháng 4/2023 (%)	4 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
						4 tháng 2024	4 tháng 2023
Sen	196	-34,9	-13,4	823	52,2	0,04	0,04
Đậu Hà lan	386	-7,6	-21,1	823	19,4	0,04	0,05
Đỗ đỏ	563	8.308,1		629	17.883,0	0,03	0,00
Hành tím	129	110,0	236,9	629	139,3	0,03	0,02
Đậu ván	116	-77,2	1,1	626	168,2	0,03	0,02
Đậu phộng	121	-34,8	570,9	546	711,9	0,03	0,00
Rau bó xôi	198	186,7	82,1	505	23,6	0,03	0,03
Xà lách	-	-100,0	-100,0	501	271,2	0,03	0,01
Hoa	6.358	2,8	27,7	26.730	14,0	1,42	1,71
Hoa cúc	5.191	-2,1	35,5	22.395	14,2	1,19	1,43
Hoa lan hồ điệp	589	24,1	4,9	2.258	19,8	0,12	0,14
Hoa cát tường	161	37,7	19,5	682	29,6	0,04	0,04
Hoa cẩm chướng	220	133,7	18,9	542	2,7	0,03	0,04
Hoa ly	95	13,1	67,5	390	90,1	0,02	0,01
Hoa hồng	52	6,5	6,3	213	-43,7	0,01	0,03
Hoa lan vũ nữ	34	-15,4	-38,5	143	22,8	0,01	0,01
Lá	936	17,5	50,9	2.988	11,8	0,16	0,19
Lá sắn	335	73,7	325,8	881	81,8	0,05	0,04
Lá tre	54	-71,0	-52,0	344	-24,8	0,02	0,03
Lá khoai lang	93	-1,1	230,7	326	36,7	0,02	0,02
Lá nguyệt quế	124	122,1	-35,2	238	-41,7	0,01	0,03
Lá chuối	54	90,7	-25,5	217	-17,1	0,01	0,02
Lá chanh	52	23,2	56,3	189	63,3	0,01	0,01

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

II. TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG THỦY SẢN

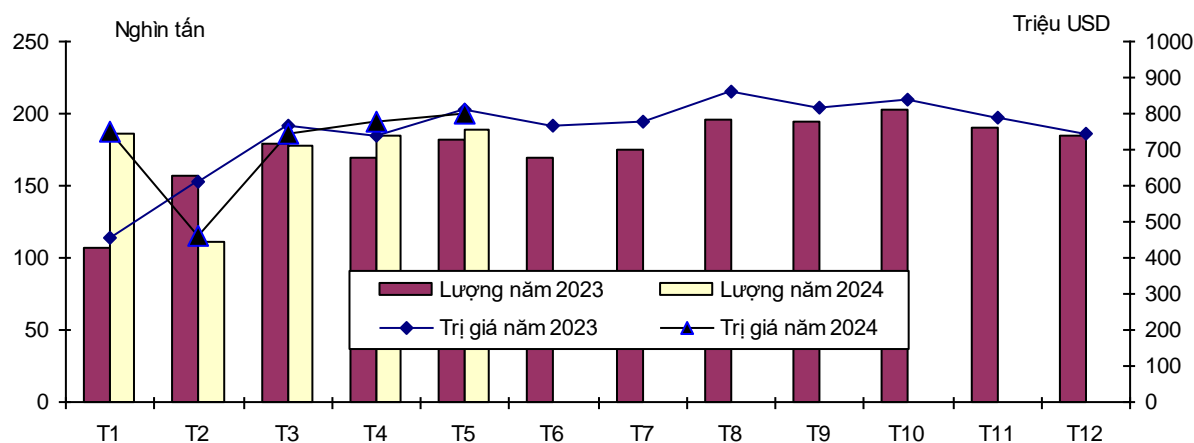
2.1 Sơ bộ kết quả xuất khẩu thủy sản tháng 5 năm 2024

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 5/2024 ước đạt 189 nghìn tấn với trị giá 800 triệu USD, tăng 3,9% về lượng và giảm 1,2% về trị giá so với tháng 5/2023. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước tính đạt 848,82 nghìn tấn với trị giá 3,518 tỷ USD, tăng 6,8% về lượng và tăng 4,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong những tháng quý III/2024 sẽ tăng so với cùng kỳ năm 2023, dao động ở mức 190 nghìn tấn với trị giá 800 triệu USD/tháng.

Hình 6: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2023 – 2024

ĐVT. Nghìn tấn – Triệu USD.



Số liệu tháng 5/2024 là số liệu ước tính

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

2.2 Tình hình xuất khẩu thủy sản tháng 4 và 4 tháng năm 2024

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 4/2024 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 185,27 nghìn tấn, trị giá 776,01 triệu USD, tăng 9,3% về lượng và tăng 4,6% về trị giá so với tháng 4/2023, chiếm 2,5% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 659,82 nghìn tấn, trị giá 2,7 tỷ USD, tăng 7,6% về lượng và tăng 5,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 2,19% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản:

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 4/2024, thủy sản của Việt Nam xuất khẩu tới 97 thị trường và hai khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó xuất khẩu thủy sản tới thị trường Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, EU, Hàn Quốc, ASEAN, Australia, Anh và Canada lần lượt là những thị trường xuất khẩu thủy sản đạt trị giá lớn nhất trong tháng 4/2024.

Tháng 4/2024, xuất khẩu thủy sản tới Mỹ, Trung Quốc, EU, Hàn Quốc và Canada có trị giá tăng so với cùng kỳ năm 2023, trong khi xuất khẩu thủy sản tới Nhật Bản giảm nhẹ, tới Australia và Anh giảm mạnh.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2024, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 108 thị trường và 2 khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó, Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, EU, Hàn Quốc, ASEAN, Australia và Anh lần lượt là những thị trường

xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam. Xuất khẩu thủy sản tới Mỹ chiếm 12,64% về lượng và chiếm 17,1% về trị giá; Nhật Bản chiếm 8,91% về lượng và chiếm 16,23% về trị giá; Trung Quốc chiếm 18,75% về lượng và chiếm 14,73% về trị giá; EU chiếm 11,28% về lượng và chiếm 10,99% về trị giá; Hàn Quốc chiếm 7,52% về lượng và chiếm 8,45% về trị giá; ASEAN chiếm 11,66% về lượng và chiếm 6,43% về trị giá; Australia chiếm 2,12% về lượng và chiếm 3,66% về trị giá; Anh chiếm 2,13% về lượng và chiếm 3,31% về trị giá trong tổng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Trong 4 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới thị trường lớn nhất là Mỹ tăng trưởng tốt, tăng 30% về lượng và tăng 13% về trị giá; xuất khẩu thủy sản tới thị trường lớn thứ hai là Nhật Bản tăng 3% về lượng nhưng giảm 0,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trong khi đó, xuất khẩu thủy sản tới thị trường Trung Quốc giảm 3% về lượng nhưng lại tăng 10,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Bên cạnh đó, xuất khẩu thủy sản tới thị trường EU tăng về lượng và giảm về trị giá; tới thị trường Hàn Quốc cũng tăng về lượng và giảm về trị giá. Xuất khẩu thủy sản tới ASEAN giảm mạnh. Xuất khẩu thủy sản tới Australia, Anh, Canada... tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2023.

Bảng 8: Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 4 và 4 tháng năm 2024

Thị trường	Tỷ trọng năm 2024 (%)				Năm 2024				So với năm 2023 (%)			
	Tháng 4		4 tháng		Tháng 4		4 tháng		Tháng 4		4 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XK Hàng hóa						31.052.684		123.984.859		11,0		15,3
XK Thủy sản	100	100	100	100	185.268	776.007	659.822	2.718.869	9,3	4,7	7,6	5,8
Mỹ	14,53	18,28	12,64	17,10	26.922	141.826	83.384	464.854	37,6	10,3	30,0	13,0
Nhật Bản	8,83	15,42	8,91	16,23	16.366	119.626	58.777	441.147	4,5	-1,9	3,0	-0,5
Trung Quốc	19,45	16,81	18,75	14,73	36.033	130.426	123.699	400.438	-2,6	4,6	-3,0	10,5
EU	12,11	11,59	11,28	10,99	22.444	89.970	74.433	298.797	28,2	26,9	9,9	6,3
<i>Đức</i>	2,29	2,48	1,81	2,14	4.243	19.249	11.915	58.058	83,0	52,2	16,2	3,2
<i>Hà Lan</i>	2,22	2,43	1,88	2,07	4.113	18.832	12.409	56.362	29,0	32,7	2,5	4,3
<i>Bỉ</i>	1,09	1,41	0,98	1,28	2.016	10.969	6.480	34.906	55,7	27,6	16,4	1,1
<i>Italia</i>	1,01	0,85	1,27	1,06	1.874	6.606	8.408	28.710	14,7	16,1	20,3	12,8
<i>Tây Ban Nha</i>	1,42	0,75	1,50	0,78	2.622	5.852	9.904	21.279	30,6	29,8	26,1	11,8
<i>Pháp</i>	0,48	0,54	0,45	0,54	888	4.197	2.973	14.551	-34,8	-37,6	-22,8	-31,0
<i>Đan Mạch</i>	0,37	0,52	0,36	0,54	680	4.041	2.403	14.588	57,5	21,3	32,7	4,8
<i>Litva</i>	0,78	0,50	0,57	0,43	1.439	3.869	3.766	11.753	183,5		54,6	
<i>Ba Lan</i>	0,46	0,49	0,54	0,57	856	3.797	3.556	15.423	17,8	-3,8	16,0	-6,5
<i>Rumani</i>	0,40	0,41	0,33	0,36	740	3.184	2.181	9.694	44,3	55,3	24,9	26,0
<i>Bồ Đào Nha</i>	0,55	0,28	0,59	0,33	1.018	2.209	3.912	8.946	-11,4	-15,4	-21,4	-23,5
<i>Thụy Điển</i>	0,13	0,20	0,15	0,23	234	1.524	971	6.145	26,2	24,9	10,5	22,0
<i>Hy Lạp</i>	0,23	0,14	0,17	0,11	417	1.082	1.154	3.042	96,4	83,6	-0,1	3,8
<i>Ai Len</i>	0,06	0,12	0,05	0,07	115	944	303	1.894	62,3	176,8	92,7	86,1

Thị trường	Tỷ trọng năm 2024 (%)				Năm 2024				So với năm 2023 (%)			
	Tháng 4		4 tháng		Tháng 4		4 tháng		Tháng 4		4 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Síp	0,11	0,10	0,13	0,11	201	749	848	3.047	94,7		60,9	
Bungari	0,07	0,08	0,03	0,04	128	592	213	1.098	2,8	152,1	-2,8	119,0
Slôvenia	0,12	0,07	0,12	0,07	220	553	823	1.842	203,0	275,4	86,9	49,7
Cộng Hoà Séc	0,07	0,07	0,04	0,04	122	517	242	1.157	140,0	470,5	-34,8	-0,9
Croatia	0,07	0,04	0,08	0,04	136	287	508	1.192	-34,0	-36,2	-32,4	-31,1
Látvia	0,04	0,03	0,04	0,06	69	264	297	1.524	-65,2	-56,3	-26,1	7,3
Hungary	0,05	0,03	0,07	0,04	90	225	430	1.184	-35,5	-38,4	25,2	37,3
Phần Lan	0,09	0,03	0,08	0,06	163	210	526	1.666	-81,9	-90,6	-64,2	-53,7
Manta	0,02	0,01	0,02	0,01	33	97	119	385	-62,2	-59,5	-43,4	-40,7
Áo	0,01	0,01	0,00	0,00	23	68	23	68			-12,2	-69,6
Estonia	0,00	0,01	0,01	0,01	7	56	71	282			0,8	-10,4
Slovakia	0,00	0,00	0,00	0,00					-100,0	-100,0	-100,0	-100,0
Hàn Quốc	7,46	8,10	7,52	8,45	13.824	62.830	49.588	229.625	18,3	5,2	7,3	-0,6
ASEAN	9,68	5,23	11,66	6,43	17.930	40.573	76.938	174.802	-18,9	-24,2	-17,9	-19,2
Thái Lan	2,91	1,73	4,08	2,51	5.384	13.443	26.940	68.173	-32,4	-37,7	-18,8	-22,6
Malaysia	1,88	1,08	2,27	1,23	3.478	8.418	14.971	33.459	-11,5	-14,6	-5,4	-15,9
Singapore	1,34	0,93	1,45	1,00	2.485	7.185	9.587	27.268	3,8	-11,6	1,1	-6,9
Philippin	2,11	0,90	2,44	1,11	3.901	7.005	16.119	30.249	-2,7	-15,4	-21,7	-18,8
Campuchia	0,90	0,33	0,93	0,35	1.673	2.583	6.149	9.609	-46,1	-41,5	-46,4	-40,8
Indonesia	0,40	0,18	0,30	0,15	750	1.427	1.988	3.983	76,5	58,7	13,4	7,1
Lào	0,11	0,05	0,13	0,05	198	410	858	1.491	39,9	132,4	-8,2	22,2
Brunei	0,03	0,01	0,05	0,02	60	102	300	532	-51,0	-50,6	-25,4	-21,4
Myanmar	0,00	0,00	0,00	0,00			25	36	-100,0	-100,0	-58,5	-66,5
Australia	1,94	3,35	2,12	3,66	3.602	25.981	13.980	99.564	-8,6	-8,2	10,7	7,4
Anh	1,94	2,95	2,13	3,31	3.593	22.865	14.075	89.902	-5,7	-12,5	3,9	0,7
Canada	1,86	2,93	1,88	2,69	3.448	22.706	12.407	73.127	18,7	45,6	46,0	47,1
Nga	1,84	2,10	1,90	2,19	3.409	16.304	12.553	59.461	29,7	73,2	60,5	70,1
Hồng Kông	1,14	1,42	1,35	1,79	2.120	11.041	8.902	48.651	-19,7	-20,8	-10,2	-8,0
Đài Loan	1,78	1,62	1,86	1,74	3.289	12.545	12.266	47.287	-7,6	-16,5	7,1	7,1
Ixraen	1,09	1,20	1,28	1,40	2.019	9.283	8.475	38.141	96,6	48,2	67,9	48,1
Braxin	2,00	1,29	2,14	1,38	3.700	10.037	14.126	37.518	99,8	73,5	70,5	49,7
Mexico	1,82	1,21	1,73	1,11	3.370	9.425	11.440	30.287	-1,6	-2,6	4,3	-3,1
Ả Rập Xê út	1,99	0,79	2,10	0,87	3.696	6.134	13.823	23.604	11,5	7,6	15,0	7,5
UAE	0,82	0,43	1,14	0,58	1.515	3.319	7.497	15.770	3,9	-17,3	55,7	24,5
Côlombia	1,53	0,54	1,60	0,57	2.837	4.155	10.582	15.425	190,3	122,0	41,6	18,5
Ai Cập	0,77	0,38	0,60	0,31	1.422	2.934	3.951	8.369	-24,6	-26,7	-25,1	-25,7
Irắc	1,24	0,39	0,95	0,31	2.305	3.039	6.278	8.352	245,4	208,9	227,6	182,1
Chilê	0,45	0,30	0,37	0,28	833	2.362	2.434	7.746	7,7	4,8	8,5	4,1
Thụy Sĩ	0,11	0,29	0,10	0,27	195	2.254	672	7.349	-7,9	-19,0	-12,3	-15,7
Papua New Guinea	0,22	0,19	0,25	0,26	399	1.490	1.646	7.130	-67,2	-57,2	-2,3	26,4
New Zealand	0,19	0,26	0,18	0,23	345	2.038	1.160	6.203	-1,9	58,5	18,2	32,5
Li Băng	0,27	0,23	0,26	0,22	501	1.749	1.708	6.001	151,9	239,4	164,6	210,5
Đôminica	0,35	0,19	0,40	0,18	645	1.478	2.629	4.963	39,8	34,5	36,5	30,8
Camêrun	0,42	0,11	0,51	0,16	771	862	3.392	4.366	-12,9	-15,1	18,0	30,4
Qatar	0,29	0,16	0,32	0,16	536	1.209	2.103	4.318	55,8	43,0	75,6	27,8
Gioócđani	0,19	0,11	0,24	0,15	353	890	1.597	4.018	-19,2	-23,5	3,7	4,7
Ấn Độ	0,25	0,08	0,36	0,14	464	641	2.382	3.855	-18,2	-37,2	8,5	-14,1
Na Uy	0,07	0,09	0,09	0,11	137	692	602	3.078	20,7	-19,9	88,0	56,3
Bờ Biển Ngà	0,47	0,12	0,44	0,11	873	896	2.878	2.990	-11,1	-7,5	61,5	59,3
Puerto Rico	0,08	0,09	0,10	0,10	156	684	653	2.730	-15,3	7,9	4,5	10,3

Thị trường	Tỷ trọng năm 2024 (%)				Năm 2024				So với năm 2023 (%)			
	Tháng 4		4 tháng		Tháng 4		4 tháng		Tháng 4		4 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Ucraina	0,09	0,13	0,07	0,09	165	1.021	464	2.427	75,7	94,0	77,4	70,3
Pêru	0,06	0,04	0,10	0,08	111	288	685	2.057	-55,5	-63,4	-57,9	-57,1
Achentina	0,05	0,03	0,13	0,08	101	236	843	2.041	-16,1	-21,4	253,9	213,3
Pakistan	0,07	0,04	0,14	0,07	125	276	925	1.957	450,3	-19,1	567,7	121,3
Reunion	0,08	0,07	0,07	0,07	141	539	484	1.848	45,2	12,1	2,2	-14,7
Iran	0,28	0,13	0,13	0,06	524	1.000	870	1.670	181,2	75,7	25,6	3,6
Jamaica	0,04	0,02	0,09	0,06	80	191	577	1.540	8,6	-2,0	49,3	26,7
Panama	0,09	0,05	0,12	0,06	166	395	771	1.522	-13,9	-9,8	35,2	9,7
Môritiutx	0,06	0,05	0,05	0,05	116	377	328	1.469	52,6	37,7	-14,2	-2,7
Thị trường khác	1,99	1,21	1,95	1,19	3.686	9.418	12.844	32.472	-10,5	-29,7	-4,0	-29,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu:

Tháng 4/2024, xuất khẩu cá tra, basa, cá ngừ, cua các loại, nghêu, sò, ốc và ruốc tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2023. Trong khi xuất khẩu cá khô, mực và chả cá giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2023. Xuất khẩu tôm và bạch tuộc có lượng tăng nhẹ nhưng trị giá cũng giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu tôm chiếm 16,93% về lượng và chiếm 35,35% về trị giá; xuất khẩu cá tra chiếm 41,04% về lượng và chiếm 21,39% về trị giá; xuất khẩu cá ngừ chiếm 9,38% về lượng và chiếm 11,09% về trị giá; xuất khẩu cá khô chiếm 3,94% về lượng và chiếm 3,6% về trị giá; xuất khẩu mực chiếm 2,32% về lượng và chiếm 3,5% về trị giá; xuất khẩu bạch tuộc chiếm 1,84% về lượng và chiếm 3,08% về trị giá; chả cá chiếm 6,22% về lượng và chiếm 3,04% về trị giá.

Bảng 9: Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 4 và 4 tháng năm 2024

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2024 (%)				Năm 2024				So với năm 2023 (%)			
	Tháng 4		4 tháng		Tháng 4		4 tháng		Tháng 4		4 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XK Hàng hóa						31.052.684		123.984.859		11,0		15,3
XK Thủy sản	100	100	100	100	185.268	776.007	659.822	2.718.869	9,3	4,7	7,6	5,8
Tôm các loại	16,82	36,54	16,93	35,35	31.169	283.590	111.704	961.021	0,4	-0,2	13,4	9,7
Cá tra, basa	41,98	21,78	41,04	21,39	77.773	168.982	270.781	581.438	27,5	13,4	13,9	1,8
Cá đông lạnh	9,67	11,31	10,90	12,16	17.916	87.799	71.915	330.737	-13,1	-3,2	-6,9	-0,5
Cá ngừ các loại	9,91	11,16	9,38	11,09	18.354	86.601	61.862	301.536	39,1	29,1	26,4	21,9
Cá khô	3,73	3,54	3,94	3,60	6.903	27.458	26.021	97.796	-34,1	-18,5	-13,4	-2,6
Mực các loại	2,18	3,08	2,32	3,57	4.045	23.932	15.291	97.134	-23,0	-20,5	-9,4	-7,8

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2024 (%)				Năm 2024				So với năm 2023 (%)			
	Tháng 4		4 tháng		Tháng 4		4 tháng		Tháng 4		4 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Bạch tuộc các loại	1,52	2,53	1,84	3,08	2.821	19.602	12.128	83.659	4,7	-1,5	8,2	2,0
Chà cá	5,74	2,79	6,22	3,04	10.642	21.635	41.053	82.533	-4,6	-11,6	-4,1	-12,3
Cua các loại	1,19	2,44	0,77	2,02	2.200	18.935	5.051	54.821	371,6	167,8	219,2	103,1
Nghêu các loại	2,35	1,01	2,29	0,95	4.347	7.852	15.078	25.848	14,8	25,9	2,8	0,5
Ghẹ các loại	0,18	0,47	0,22	0,65	339	3.685	1.429	17.793	-12,8	-11,9	13,2	35,9
Trứng cá	0,17	0,61	0,16	0,64	318	4.724	1.087	17.449	13,4	17,0	-2,7	-7,3
Cá đóng hộp	0,45	0,33	0,74	0,49	829	2.598	4.913	13.355	-70,6	-63,3	-42,0	-43,5
Mắm	1,29	0,34	0,96	0,36	2.390	2.671	6.351	9.877	18,6	31,4	21,6	37,5
Sò các loại	0,16	0,32	0,10	0,23	304	2.512	692	6.375	145,9	52,9	31,4	11,1
Ốc các loại	0,39	0,45	0,21	0,23	727	3.487	1.412	6.186	87,3	71,5	11,7	7,8
Ruốc	1,15	0,32	0,69	0,22	2.124	2.455	4.524	6.007	109,4	62,4	18,2	12,5
Hàu	0,24	0,16	0,35	0,21	448	1.210	2.282	5.644	-4,7	56,9	-1,8	27,9
Cá sống	0,59	0,16	0,66	0,19	1.102	1.271	4.324	5.106	-41,8	-50,3	-42,3	-46,6
Thủy sản làm cảnh	0,01	0,06	0,01	0,08	14	459	85	2.159	-14,1	17,1	-3,3	27,5
Thủy sản khác	0,27	0,59	0,28	0,46	505	4.547	1.839	12.395	9,3	67,1	3,6	2,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

III. KHẢ NĂNG XUẤT KHẨU THỜI GIAN TỚI

3.1 Đối với mặt hàng gạo

Xuất khẩu gạo được dự báo sẽ tiếp tục thuận lợi trong thời gian tới do hiện tượng thời tiết El Nino ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp của nhiều quốc gia châu Á, các thị trường nhập khẩu gạo truyền thống của Việt Nam như Philippin, Indonesia... có xu hướng gia tăng nhập khẩu để dự trữ. Bên cạnh đó, nhiều điểm nóng xung đột trên thế giới vẫn tiếp diễn, khiến thị trường gạo trên thế giới sẽ tiếp tục sôi động trong thời gian tới. Tuy nhiên, việc Ấn Độ đang cân nhắc dỡ bỏ các biện pháp hạn chế xuất khẩu gạo có thể gây sức ép lên giá gạo trong nửa cuối năm nay.

Năm 2024, Việt Nam có thể đáp ứng được nguồn cung để xuất khẩu gạo tương đương năm 2023 (8,13 triệu tấn) nhưng vẫn bảo đảm an ninh lương thực.

Sản lượng gạo hàng hóa xuất khẩu năm 2024 của Việt Nam chủ yếu vẫn tập trung ở các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Tổng khối lượng gạo hàng hóa cho xuất khẩu tại các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2024 ước đạt khoảng 7,6 triệu tấn; trong đó, nhóm gạo chất lượng cao khoảng 3,2 triệu tấn; nhóm gạo thơm, đặc sản đạt 2,5 triệu tấn; nhóm gạo chất lượng trung bình đạt 1,15 triệu tấn; nhóm nếp đạt 0,75 triệu tấn.

3.2 Đối với mặt hàng rau quả

Dự báo hoạt động xuất khẩu rau quả của Việt Nam sẽ thuận lợi nhờ nguồn cung nội địa dồi dào, nhu cầu các thị trường truyền thống và tiềm năng tăng. Thời gian tới, một số loại trái cây bước vào thu hoạch chính vụ như: sầu riêng, thanh long, dứa, dưa hấu, xoài, nhãn, vải... Bên cạnh đó, Trung Quốc đã ký kết Nghị định thư về kiểm dịch đối với dưa hấu từ tháng 12/2023 và chính thức có hiệu lực từ ngày 12/6/2024; còn các Nghị định thư về xuất khẩu sầu riêng đông lạnh, dứa tươi, bơ, chanh leo vào Trung Quốc đang trong quá trình đàm phán tích cực.

Ngoài thị trường Trung Quốc, rau quả Việt Nam ngày càng tiếp cận sâu, rộng hơn sang các thị trường khác như: Mỹ, Thái Lan, Hàn Quốc, UAE ...

Trước cơ hội khi nguồn cung và thị trường đã sẵn sàng, cơ quan quản lý đưa ra khuyến cáo, doanh nghiệp và người dân cần tiếp tục nâng cao chất lượng sản phẩm. Qua cảnh báo của Trung Quốc mới đây về sầu riêng bị nhiễm kim loại nặng cadimi vượt mức giới hạn quy định an toàn thực phẩm cho thấy, thị trường này cũng đã quan tâm đến các dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trên sản phẩm.

Do đó, các doanh nghiệp, hợp tác xã phải có những khuyến cáo, phổ biến các thông tin, xây dựng các quy trình sản xuất đến nông dân. Người nông dân cần sản xuất theo định hướng, hướng dẫn của doanh nghiệp, hợp tác xã; tuân thủ các quy định chặt chẽ về mặt chất lượng, để đảm bảo cho các sản phẩm đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của thị trường. Trên cơ sở đó mới có thể xây dựng thương hiệu cho nông sản Việt Nam.

Ngoài ra, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chỉ đạo các đơn vị nắm bắt tình hình sản lượng các loại cây ăn quả chủ lực phục vụ xuất khẩu như: thanh long, nhãn, xoài, sầu riêng... Thời gian qua, Bộ tích cực chỉ đạo các địa phương rải vụ cây trồng phù hợp với thị trường tiêu thụ, để có giá bán tốt và hiệu quả kinh tế cao.

Những năm trước, nhiều loại nông sản thường rơi vào tình trạng “được mùa - mất giá” và ngành đã có nhiều giải pháp đồng bộ. Đó là ứng dụng khoa học công nghệ để rải vụ, giảm áp lực thu hoạch trong thời gian ngắn. Các mặt hàng điều tích cực chuyển từ tư duy ngành hàng sang tư duy giá trị. Bên cạnh đó là từ dự báo các thị trường, ngành có những khuyến cáo và đi kèm với xúc tiến thương mại; tăng cường chế biến, chế biến sâu.

Hiện nhiều doanh nghiệp đã đi theo chuỗi, từ chuẩn bị giống, canh tác, sản xuất đến thu hoạch, sơ chế, chế biến và gắn với thị trường. Bây giờ quy mô doanh nghiệp, số lượng doanh nghiệp tương đối tốt hơn. Chuỗi cũng chặt chẽ hơn và quy mô lớn hơn. Do vậy, áp lực vào vụ thu hoạch cũng được giảm đi.

Mặc dù Trung Quốc là thị trường trọng điểm xuất khẩu rau quả của Việt Nam, nhưng cơ hội để ngành tăng thị phần tại thị trường Trung Quốc vẫn còn rộng mở. Bởi nhu cầu tiêu thụ hàng rau quả tại Trung Quốc rất lớn. Để đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường này, doanh nghiệp ngành hàng rau quả của Việt Nam cần đảm bảo và nâng cao chất lượng, tuân thủ nghiêm quy định về chất lượng và truy xuất nguồn gốc.

Cũng từ những cảnh báo về xuất khẩu sầu riêng nói riêng, rau quả nói chung, Cục Bảo vệ thực vật, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho biết, đơn vị sẽ đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra, giám sát các vùng trồng, cơ sở đóng gói, nhằm kiểm soát chất lượng nông sản xuất khẩu ngay từ khâu đầu vào, canh tác. Qua đó, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp các trường hợp vi phạm, gian lận trong sử dụng mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói xuất khẩu.

Cơ quan chức năng địa phương phối hợp với Cục Bảo vệ thực vật xác minh nguyên nhân và hướng dẫn các vùng trồng, cơ sở đóng gói không tuân thủ yêu cầu kiểm dịch thực vật.

Để đẩy mạnh xuất khẩu trái cây, đáp ứng quy định của nước nhập khẩu, cần đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra, giám sát các vùng trồng, cơ sở đóng gói, nhằm kiểm soát chất lượng nông sản xuất khẩu ngay từ khâu đầu vào, canh tác. Qua đó, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm, gian lận trong sử dụng mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói xuất khẩu.

Quản lý sản xuất và kiểm soát chất lượng hàng hóa là một phần không thể thiếu trong quá trình xuất khẩu. Các doanh nghiệp đã đặc biệt chú trọng vào việc đào tạo nông dân về các phương pháp canh tác an toàn và bảo vệ môi trường. Các cơ quan chức năng cũng thường xuyên tiến hành kiểm tra và giám sát chất lượng hàng hóa từ giai đoạn sản xuất đến vận chuyển, đảm bảo tuân thủ các quy định về an toàn thực phẩm và vệ sinh công nghiệp.

Cùng với đó là tổ chức lại cấu trúc ngành hàng bền vững; tạo ra không gian để nông dân, doanh nghiệp cùng hợp tác trên nguyên tắc bình đẳng, hợp tác cùng có lợi.

Phát triển chuỗi giá trị nông sản; liên kết chặt chẽ giữa các khâu từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm.

Để tăng cường tính minh bạch và truy xuất sản phẩm, các doanh nghiệp đã áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng như ERP và hệ thống mã vạch. Đồng thời, việc hợp tác với các tổ chức quốc tế và các đối tác xuất khẩu là một phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm và tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế.

Đặc biệt, địa phương cần xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cơ sở hạ tầng, các khu vực sơ chế, chế biến, bảo quản, các kho lạnh quy mô lớn.

3.3 Đối với mặt hàng thủy sản

Tôm: Dự báo, xuất khẩu tôm của Việt Nam trong những tháng quý III/2024 tiếp tục tăng so với tháng trước nhưng khó tăng so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó xuất khẩu tới một số thị trường lớn như Trung Quốc và Mỹ tăng trưởng tốt, tăng mạnh là thị trường Nga và Canada.

Cá tra, basa: Dự báo xuất khẩu cá tra, basa của Việt Nam tiếp tục phục hồi mạnh trong những tháng của quý III/2024, đặc biệt là ở thị trường Mỹ, ASEAN, EU và Trung Quốc.

Cá ngừ: Dự báo xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam trong thời gian tới có xu hướng tăng nhẹ so với tháng trước đó và tăng khá mạnh so với cùng kỳ năm 2023. Nguồn cung cá ngừ của Việt Nam hiện tại đảm bảo tốt các yêu cầu về IUU nên có thể thuận lợi hơn khi xuất khẩu cá ngừ tới những thị trường lớn như Mỹ, Nhật Bản và Trung Đông. Nếu tới cuối năm 2024, Việt Nam đáp ứng đủ các điều kiện theo khuyến nghị của EC và được xóa "thẻ vàng" cho thủy sản khai thác thì xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam tới EU sẽ tăng trưởng bền vững hơn.